TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do -Hạnh phúc

Số: 794/XMHV-CBTT

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 7 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

- Mã chứng khoán : HVX
- Địa chỉ: 65 Nguyễn Văn Cừ, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại liên hệ: 0236. 3842172
- Email: info@haivancement.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân công bố Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm 2025 của kiểm toán độc lập.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/7/2025 tại đường dẫn: www.haivancement.vn, mục "*Công bố thông tin*".

Tài liệu đính kèm:
- BCTC soát xét 6 tháng năm 2025.

Nơi nhận:
- Như trên (ECM);
- Ban TGĐ (b/c);
- Website Công ty;
- Lưu: VT, TCHC, CBTT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
DN: C=VN, S=ĐÀ NẴNG, L=Liên Chiểu, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0400101235
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.07.31 15:01:18+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 2024.4.1

Lê Thị Ánh Đào

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đà Nẵng, tháng 07 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Xuân Khôi	Chủ tịch
Ông Trần Việt Hồng	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Tuân	Thành viên
Ông Trần Duy Việt	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Việt Hồng	Tổng giám đốc
Ông Lưu Văn Bòng	Phó Tổng giám đốc (nghỉ hưu ngày 01/07/2025)
Ông Nguyễn Hoàng Trí	Phó Tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,

Trần Việt Hồng
Tổng giám đốc

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 07 năm 2025

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
W www.anvietcpa.com T (84-24) 6278 2904
E anviet@anvietcpa.com F (84-24) 6278 2905

*Số: **151** /2025/BCSX-AVI-TC1*

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị**
Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30/07/2025, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 4.1 - Cở sở lập báo cáo tài chính trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính: Kết quả kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty bị lỗ khoảng 23,22 tỷ đồng; tại ngày 30/06/2025, Công ty có lỗ lũy kế khoảng 119,5 tỷ đồng, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 145,32 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2024 các chỉ tiêu này lần lượt khoảng 96,28 tỷ đồng và 147,96 tỷ đồng), trong đó nợ phải trả Công ty mẹ - Tổng công ty Xi măng Việt Nam và các đơn vị thành viên khoảng 146,42 tỷ đồng. Vấn đề nêu trên thể hiện Công ty đang gặp khó khăn về tài chính và thanh toán các khoản nợ phải trả đến hạn thanh toán. Khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trả của Công ty trong 12 tháng tiếp theo kể từ ngày 30/06/2025 phụ thuộc vào việc Công ty thu được lợi nhuận trong tương lai; thu hồi kịp thời và đầy đủ các khoản phải thu; thu xếp nguồn tài chính cũng như sự hỗ trợ từ Công ty mẹ và các đơn vị thành viên. Những vấn đề nêu trên cho thấy có sự tồn tại các yếu tố không chắc chắn có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng với các kế hoạch sản xuất kinh doanh, tài chính đã được xây dựng cùng với sự hỗ trợ của Công ty mẹ - Tổng công ty Xi măng Việt Nam, kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty sẽ tiếp tục được cải thiện và không ảnh hưởng tới khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong thời gian tới.

Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan tới vấn đề nêu trên.

M.S.D.N: 0200511333 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN VIỆT
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Vũ Bình Minh
Tổng giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0034-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**121.358.179.742**	**119.635.062.693**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**23.462.506.652**	**25.059.577.968**
1.	Tiền	111	5	23.462.506.652	25.059.577.968
II.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**24.020.523.509**	**11.949.203.287**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	28.038.019.367	17.063.183.702
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.065.792.212	842.159.317
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.396.710.631	5.523.858.969
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(11.479.998.701)	(11.479.998.701)
III.	**Hàng tồn kho**	**140**	**8**	**69.734.579.953**	**76.164.110.377**
1.	Hàng tồn kho	141		69.734.579.953	76.164.110.377
IV.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**4.140.569.628**	**6.462.171.061**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.851.778.072	4.051.214.844
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.439.919.761	1.562.084.422
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	848.871.795	848.871.795
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**456.823.997.502**	**482.633.763.370**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**833.929.019**	**778.614.709**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	7	833.929.019	778.614.709
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**400.484.028.674**	**423.975.341.126**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	397.330.215.370	420.731.552.974
	- Nguyên giá	*222*		*1.225.429.487.311*	*1.225.390.087.311*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(828.099.271.941)*	*(804.658.534.337)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	12	3.153.813.304	3.243.788.152
	- Nguyên giá	*228*		*5.523.713.418*	*5.523.713.418*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(2.369.900.114)*	*(2.279.925.266)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**13.601.667.701**	**13.601.667.701**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	13.601.667.701	13.601.667.701
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**41.904.372.108**	**44.278.139.834**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	41.904.372.108	44.278.139.834
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**578.182.177.244**	**602.268.826.063**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**267.361.759.262**	**268.221.842.809**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**266.683.348.353**	**267.598.746.210**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	124.836.312.541	125.045.269.339
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.021.595.494	1.622.871.720
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	5.006.983.218	5.782.015
4.	Phải trả người lao động	314		15.120.703.561	21.160.511.407
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.809.671.616	1.176.971.391
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	15.703.486.688	13.068.355.648
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	100.800.000.000	105.021.852.955
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		384.595.235	497.131.735
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**678.410.909**	**623.096.599**
1.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		678.410.909	623.096.599
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**310.820.417.982**	**334.046.983.254**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**19**	**310.820.417.982**	**334.046.983.254**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.252.500.000	415.252.500.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*415.252.500.000*	*415.252.500.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		(872.834.866)	(872.834.866)
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		15.949.797.232	15.949.797.232
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(119.509.044.384)	(96.282.479.112)
	- LNST chưa PPLK đến cuối kỳ trước	*421a*		*(96.282.479.112)*	*(52.448.690.513)*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(23.226.565.272)*	*(43.833.788.599)*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**578.182.177.244**	**602.268.826.063**

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thị Thanh Chung	Đinh Ngọc Châu	Trần Việt Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

MẪU SỐ B02a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**21**	**213.836.805.606**	**154.352.486.092**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	3.463.372.401	2.504.943.900
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**21**	**210.373.433.205**	**151.847.542.192**
4.	Giá vốn hàng bán	11	22	194.022.756.733	141.778.376.116
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**16.350.676.472**	**10.069.166.076**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		15.448.281	5.511.742
7.	Chi phí tài chính	22		1.737.892.026	2.521.029.133
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.737.892.026*	*2.521.029.133*
8.	Chi phí bán hàng	25	23	1.857.943.002	1.249.311.458
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	14.293.279.640	12.979.799.102
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**(1.522.989.915)**	**(6.675.461.875)**
11.	Thu nhập khác	31		15.000.000	13.090.909
12.	Chi phí khác	32	24	21.718.575.357	22.907.916.324
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(21.703.575.357)**	**(22.894.825.415)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**(23.226.565.272)**	**(29.570.287.290)**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	-	17.501.182
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**(23.226.565.272)**	**(29.587.788.472)**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**26**	**(559)**	**(713)**

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thị Thanh Chung	Đinh Ngọc Châu	Trần Việt Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**(23.226.565.272)**	**(29.570.287.290)**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	23.530.712.452	23.915.125.488
	- Các khoản dự phòng	03	-	40.448.823
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.448.281)	(5.511.742)
	- Chi phí lãi vay	06	1.737.892.026	2.521.029.133
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước**	**08**	**2.026.590.925**	**(3.099.195.588)**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(12.004.469.871)	6.791.647.869
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.429.530.424	20.085.628.048
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.093.258.340	2.150.060.760
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.573.204.498	2.589.974.113
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.357.662.458)	(1.643.347.431)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(40.996.750)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.705.000.000	1.700.000.000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.816.718.500)	(1.154.081.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**2.648.733.358**	**27.379.690.021**
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(39.400.000)	(577.689.734)
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.448.281	5.511.742
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(23.951.719)**	**(572.177.992)**
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	34.800.000.000	41.127.050.863
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(39.021.852.955)	(67.167.190.640)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(4.221.852.955)**	**(26.040.139.777)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(1.597.071.316)**	**767.372.252**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**25.059.577.968**	**7.049.230.179**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**23.462.506.652**	**7.816.602.431**

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thị Thanh Chung	Đinh Ngọc Châu	Trần Việt Hồng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0400101235 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/04/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 17/05/2023.

Vốn điều lệ của Công ty là 415.252.500.000 VND, tương ứng 41.525.250 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HVX.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 318 người (tại ngày 31/12/2024 là 333 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất và kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng;
- Sản xuất và kinh doanh đá xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính của Công ty tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng.

Công ty có các chi nhánh phụ thuộc sau:

- Nhà máy Xi măng Vạn Ninh tại thôn Áng Sơn, xã Trường Ninh, tỉnh Quảng Trị;
- Xí nghiệp Đá Xây dựng Hòa Phát tại 185 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Công ty sử dụng các chính sách kế toán chủ yếu sau trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các chi nhánh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả và các giao dịch nội bộ.

Kết quả kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty bị lỗ khoảng 23,22 tỷ đồng; tại ngày 30/06/2025, Công ty có lỗ lũy kế khoảng 119,5 tỷ đồng, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền khoảng 145,32 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2024 các chỉ tiêu này lần lượt khoảng 96,28 tỷ đồng và 147,96 tỷ đồng), trong đó nợ phải trả Công ty mẹ - Tổng công ty Xi măng Việt Nam và các đơn vị thành viên khoảng 146,42 tỷ đồng. Khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trả của Công ty trong 12 tháng tiếp theo kể từ ngày 30/06/2025 phụ thuộc vào việc Công ty thu được lợi nhuận trong tương lai; thu hồi kịp thời và đầy đủ các khoản phải thu; thu xếp nguồn tài chính cũng như sự hỗ trợ từ Công ty mẹ và các đơn vị thành viên để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng với các kế hoạch sản xuất kinh doanh, tài chính đã được xây dựng cùng với sự hỗ trợ của Công ty mẹ - Tổng công ty Xi măng Việt Nam và các đơn vị thành viên tình hình tài chính của Công ty sẽ tiếp tục được cải thiện và không ảnh hưởng tới khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác

định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 48
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị quản lý	03 - 08

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền khai thác mỏ đá vôi và các phần mềm máy tính. Quyền khai thác mỏ đá vôi được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 30 năm, các phần mềm máy tính đã hết khấu hao.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất trả trước, chi phí sửa chữa lớn tài sản và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn);
- Chi phí giải phóng mặt bằng cho 89.297,7 m^2 để di dời các hộ dân bị ảnh hưởng ô nhiễm môi trường xung quanh Nhà máy Xi măng Vạn Ninh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 41,7 năm theo thời hạn của Hợp đồng thuê đất từ ngày 12/10/2016 đến ngày 06/06/2058;
- Tiền thuê đất trả trước tại Nhà máy Xi măng Hải Vân được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 38 năm theo thời hạn của Hợp đồng thuê đất từ ngày 10/4/2009 đến ngày 10/4/2047;
- Chi phí sửa chữa lớn được Công ty phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn).

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty là các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại và vay Tổng công ty Xi măng Việt Nam.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép...

4.14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc VICEM).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	795.331.423	524.244.998
Tiền gửi ngân hàng	22.667.175.229	24.535.332.970
Cộng	**23.462.506.652**	**25.059.577.968**

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	12.328.073.717	9.624.624.308
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	1.561.242.942	-
Công ty TNHH Thương mại và Tư vấn Nghệ Giang	3.284.389.622	-
Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Đà Nẵng	5.713.776.777	5.713.776.777
Các khách hàng khác	5.150.536.309	1.724.782.617
Cộng	**28.038.019.367**	**17.063.183.702**

7. PHẢI THU KHÁC

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**5.396.710.631**	**(4.009.939.307)**	**5.523.858.969**	**(4.009.939.307)**
Công ty TNHH MTV Xây dựng Quảng Nam	3.585.012.557	(3.585.012.557)	3.585.012.557	(3.585.012.557)
Công ty TNHH Thăng Long	424.926.750	(424.926.750)	424.926.750	(424.926.750)
Tạm ứng	317.035.888	-	536.611.334	-
Ký quỹ, ký cược	663.748.039	-	663.748.039	-
Các khoản phải thu khác	405.987.397	-	313.560.289	-
Dài hạn	**833.929.019**	**-**	**778.614.709**	**-**
Ký quỹ, ký cược	833.929.019	-	778.614.709	-
Cộng	**6.230.639.650**	**(4.009.939.307)**	**6.302.473.678**	**(4.009.939.307)**

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	632.972.010	-
Nguyên liệu, vật liệu	37.814.849.131	-	41.305.844.324	-
Vật tư phụ tùng thay thế	19.126.534.123	-	17.142.712.938	-
Công cụ, dụng cụ	79.752.941	-	83.332.941	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.362.751.242	-	16.821.127.033	-
Thành phẩm	350.692.516	-	178.121.131	-
Cộng	**69.734.579.953**	**-**	**76.164.110.377**	**-**

Tại ngày 30/06/2025, toàn bộ giá trị hàng tồn kho đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng, chi tiết theo Thuyết minh số 16.

9. NỢ XẤU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/06/2025				01/01/2025			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng		**7.438.559.394**	**-**	**(7.438.559.394)**		**7.438.559.394**	**-**	**(7.438.559.394)**
Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Đà Nẵng	> 3 năm	5.713.776.777	-	(5.713.776.777)	> 3 năm	5.713.776.777	-	(5.713.776.777)
Các khách hàng khác	> 3 năm	1.724.782.617	-	(1.724.782.617)	> 3 năm	1.724.782.617	-	(1.724.782.617)
Trả trước cho người bán		**31.500.000**	**-**	**(31.500.000)**		**31.500.000**	**-**	**(31.500.000)**
Công ty Cổ phần Hồng Quang	> 3 năm	31.500.000	-	(31.500.000)	> 3 năm	31.500.000	-	(31.500.000)
Phải thu khác		**4.009.939.307**	**-**	**(4.009.939.307)**		**4.009.939.307**	**-**	**(4.009.939.307)**
Công ty TNHH MTV Xây dựng Quảng Nam	> 3 năm	3.585.012.557	-	(3.585.012.557)	> 3 năm	3.585.012.557	-	(3.585.012.557)
Công ty TNHH Thăng Long	> 3 năm	424.926.750	-	(424.926.750)	> 3 năm	424.926.750	-	(424.926.750)
Cộng		**11.479.998.701**	**-**	**(11.479.998.701)**		**11.479.998.701**	**-**	**(11.479.998.701)**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	**1.851.778.072**	**4.051.214.844**
Chi phí thuê dây chuyền nghiền xi măng	-	209.615.384
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.456.745.890	3.785.323.825
Chi phí bảo hiểm	395.032.182	56.275.635
Dài hạn	**41.904.372.108**	**44.278.139.834**
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	540.270.000	889.548.000
Tiền thuê đất trả trước	2.808.787.645	2.872.623.727
Chi phí giải phóng mặt bằng	26.379.759.962	27.031.623.896
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	6.936.287.846	5.592.525.132
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.168.754.200	6.704.523.446
Chi phí trả trước khác	1.070.512.455	1.187.295.633
Cộng	**43.756.150.180**	**48.329.354.678**

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự án phần mềm Oracle	9.063.715.302	9.063.715.302
Chi phí thăm dò mỏ sét	2.857.656.199	2.857.656.199
Dự án Nhà máy xi măng Thắng Lợi	1.268.696.594	1.268.696.594
Chi phí sửa chữa tài sản	138.872.334	138.872.334
Chi phí đầu tư mua sắm TSCĐ khác	272.727.272	272.727.272
Cộng	**13.601.667.701**	**13.601.667.701**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khai thác mỏ đá vôi	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2025	**5.398.490.788**	**125.222.630**	**5.523.713.418**
Tại ngày 30/06/2025	**5.398.490.788**	**125.222.630**	**5.523.713.418**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2025	**2.154.702.636**	**125.222.630**	**2.279.925.266**
Khấu hao trong kỳ	89.974.848	-	89.974.848
Tại ngày 30/06/2025	**2.244.677.484**	**125.222.630**	**2.369.900.114**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2025	**3.243.788.152**	**-**	**3.243.788.152**
Tại ngày 30/06/2025	**3.153.813.304**	**-**	**3.153.813.304**
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	-	125.222.630	125.222.630

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	**514.008.880.530**	**685.672.002.760**	**20.991.808.970**	**4.717.395.051**	**1.225.390.087.311**
Mua sắm	-	39.400.000	-	-	39.400.000
Tại ngày 30/06/2025	**514.008.880.530**	**685.711.402.760**	**20.991.808.970**	**4.717.395.051**	**1.225.429.487.311**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	**282.364.530.364**	**498.428.481.704**	**19.427.278.248**	**4.438.244.021**	**804.658.534.337**
Khấu hao trong kỳ	8.562.025.401	14.663.579.920	174.986.565	40.145.718	23.440.737.604
Tại ngày 30/06/2025	**290.926.555.765**	**513.092.061.624**	**19.602.264.813**	**4.478.389.739**	**828.099.271.941**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	**231.644.350.166**	**187.243.521.056**	**1.564.530.722**	**279.151.030**	**420.731.552.974**
Tại ngày 30/06/2025	**223.082.324.765**	**172.619.341.136**	**1.389.544.157**	**239.005.312**	**397.330.215.370**
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	*46.250.297.216*	*179.769.786.609*	*17.344.445.334*	*4.097.088.677*	*247.461.617.836*
GTCL tài sản thế chấp khoản vay ngân hàng	*14.830.519.731*	*10.698.966.194*	*714.791.530*	*145.732.660*	*26.390.010.115*

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	4.493.714.714	4.493.714.714	3.995.477.330	3.995.477.330
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	1.456.031.600	1.456.031.600	1.856.031.600	1.856.031.600
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	3.403.775.708	3.403.775.708	3.703.775.708	3.703.775.708
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	35.000.000.000	35.000.000.000	41.000.000.000	41.000.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	3.633.873.115	3.633.873.115	4.133.873.115	4.133.873.115
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	5.610.071.569	5.610.071.569	4.848.227.130	4.848.227.130
Công ty Tư vấn đầu tư phát triển xi măng	904.779.684	904.779.684	904.779.684	904.779.684
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	-	-	40.000.000	40.000.000
Phải trả người bán khác				
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	32.241.146.990	32.241.146.990	31.449.222.423	31.449.222.423
Công ty TNHH Đức Lộc	18.057.494.007	18.057.494.007	3.947.066.583	3.947.066.583
Các nhà cung cấp khác	20.035.425.154	20.035.425.154	29.166.815.766	29.166.815.766
Cộng	**124.836.312.541**	**124.836.312.541**	**125.045.269.339**	**125.045.269.339**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.439.674.104	447.627.876	2.992.046.228
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(848.871.795)	-	-	(848.871.795)
Thuế thu nhập cá nhân	5.782.015	172.399.591	178.181.606	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	993.380.490	-	993.380.490
Phí bảo vệ môi trường	-	4.000.000	4.000.000	-
- Nhà máy Vạn Ninh	-	*4.000.000*	*4.000.000*	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	2.043.113.000	1.021.556.500	1.021.556.500
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	16.042.484	16.042.484	-
Cộng	**(843.089.780)**	**6.668.609.669**	**1.667.408.466**	**4.158.111.423**
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	*848.871.795*			*848.871.795*
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	*5.782.015*			*5.006.983.218*

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (1)	76.500.000.000	76.500.000.000	-	500.000.000	76.000.000.000	76.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (2)	28.521.852.955	28.521.852.955	34.800.000.000	38.521.852.955	24.800.000.000	24.800.000.000
Cộng	**105.021.852.955**	**105.021.852.955**	**34.800.000.000**	**39.021.852.955**	**100.800.000.000**	**100.800.000.000**

(1) Khoản vay Tổng công ty Xi măng Việt Nam theo hợp đồng vay vốn ký ngày 30/11/2020, hợp đồng vay vốn ký ngày 04/05/2022 và các phụ lục để thanh toán nợ cho các tổ chức tín dụng, thời hạn vay là 11 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được gia hạn đến ngày 15/12/2025 theo phụ lục hợp đồng mới nhất. Gốc vay trả 1 lần vào cuối kỳ, lãi vay được tính hàng quý, thanh toán vào ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo, lãi suất vay trong kỳ là từ 2% đến 2,1%/năm.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 3301097.24 ngày 27/05/2024, hạn mức tín dụng được cấp tối đa là 70 tỷ đồng, để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xi măng, clinker, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay áp dụng lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân.

Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển của công ty; toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dây chuyền nghiền xi măng tại nhà máy xi măng Hải Vân số 65 Nguyễn Văn Cừ, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng; toàn bộ dây chuyền nghiền xi măng tại phân xưởng 2 - Nhà máy xi măng Hải Vân tại phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng và toàn bộ máy móc thiết bị tại trạm trung chuyển Quy Nhơn của Công ty.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	29.556.164	38.289.611
Tiền điện phải trả	978.851.491	818.689.940
Trích trước chi phí sửa chữa tài sản	1.259.000.000	-
Trích trước chiết khấu thương mại	361.004.500	-
Trích trước chi phí thuê dây chuyền nghiền xi măng	416.666.665	-
Chi phí phải trả khác	764.592.796	319.991.840
Cộng	**3.809.671.616**	**1.176.971.391**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	**15.703.486.688**	**13.068.355.648**
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	627.706.634	664.069.287
Lãi vay phải trả VICEM	9.832.202.743	9.443.239.728
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	376.502.148	376.502.148
Nhận ký quỹ, ký cược	3.923.141.261	1.748.591.325
Các khoản phải trả, phải nộp khác	943.933.902	835.953.160
Dài hạn	-	-
Cộng	**15.703.486.688**	**13.068.355.648**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	**415.252.500.000**	**(872.834.866)**	**15.949.797.232**	**(60.753.740.513)**	**369.575.721.853**
Lỗ trong năm	-	-	-	(43.833.788.599)	(43.833.788.599)
Hủy bỏ phương án chi trả cổ tức năm 2022	-	-	-	8.305.050.000	8.305.050.000
Tại ngày 01/01/2025	**415.252.500.000**	**(872.834.866)**	**15.949.797.232**	**(96.282.479.112)**	**334.046.983.254**
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(23.226.565.272)	(23.226.565.272)
Tại ngày 30/06/2025	**415.252.500.000**	**(872.834.866)**	**15.949.797.232**	**(119.509.044.384)**	**310.820.417.982**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	314.557.600.000	75,75%	314.557.600.000	75,75%
Các cổ đông khác	100.694.900.000	24,25%	100.694.900.000	24,25%
Cộng	**415.252.500.000**	**100%**	**415.252.500.000**	**100%**

Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**41.525.250**	**41.525.250**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**41.525.250**	**41.525.250**
- Cổ phiếu phổ thông	*41.525.250*	*41.525.250*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	**-**	**-**
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**41.525.250**	**41.525.250**
- Cổ phiếu phổ thông	*41.525.250*	*41.525.250*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	**10.000**	**10.000**

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vật tư nhận giữ hộ

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch		
Vỏ bao (cái)	123.169	163.453

21. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu bán xi măng	67.525.833.234	57.115.715.174
- Doanh thu gia công xi măng	144.763.825.050	95.449.067.500
- Doanh thu khác	1.547.147.322	1.787.703.418
Cộng	**213.836.805.606**	**154.352.486.092**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	3.463.372.401	2.504.943.900
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**210.373.433.205**	**151.847.542.192**

Doanh thu thuần với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	145.811.345.952	96.672.642.008
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	1.670.199.072	945.423.703
Cộng	**147.481.545.024**	**97.618.065.711**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Giá vốn xi măng	58.130.579.514	50.834.800.517
Giá vốn gia công xi măng	121.340.372.718	73.434.699.127
Giá vốn khác	14.551.804.501	17.508.876.472
Cộng	**194.022.756.733**	**141.778.376.116**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí bán hàng	**1.857.943.002**	**1.249.311.458**
Chi phí nhân công	779.282.355	598.772.401
Chi phí tái chế vỏ bao xi măng	323.870.828	-
Phí tư vấn phải trả Vicem	230.665.456	182.342.777
Chi phí khác	524.124.363	468.196.280
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**14.293.279.640**	**12.979.799.102**
Chi phí nhân công	8.515.150.947	8.434.120.393
Chi phí vật liệu quản lý	463.402.793	420.406.554
Phí tư vấn phải trả Vicem	230.665.456	182.342.777
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.983.212	103.726.357
Thuế, phí và lệ phí	650.925.176	587.089.091
(Hoàn nhập)/Dự phòng phải thu khó đòi	-	(14.865.487)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.412.704.573	1.431.834.464
Chi phí khác	2.953.447.483	1.835.144.953
Cộng	**16.151.222.642**	**14.229.110.560**

24. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí cố định trong thời gian dây chuyền clinker dừng sản xuất tại Nhà máy Vạn Ninh	21.626.068.691	22.897.673.145
Các khoản bị phạt	83.840.000	2.816.886
Các khoản khác	8.666.666	7.426.293
Cộng	**21.718.575.357**	**22.907.916.324**

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**(23.226.565.272)**	**(29.570.287.290)**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	21.782.068.691	23.063.916.324
Thu nhập chịu thuế	**(1.444.496.581)**	**(6.506.370.966)**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**-**
Nộp bổ sung thuế TNDN của các năm trước		17.501.182
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**17.501.182**

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**(23.226.565.272)**	**(29.587.788.472)**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(23.226.565.272)**	**(29.587.788.472)**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	41.525.250	41.525.250
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(559)**	**(713)**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	143.460.352.256	93.089.788.848
Chi phí nhân công	27.312.213.221	29.928.689.049
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.885.085.630	4.985.418.747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.362.982.534	19.213.207.216
Chi phí khác	10.880.283.809	7.777.033.148
(Hoàn nhập)/Dự phòng phải thu khó đòi	-	(14.865.487)
Cộng	**205.900.917.450**	**154.979.271.521**

28. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Công ty con của VICEM
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	Công ty con của VICEM
Trường trung cấp nghề kĩ thuật xi măng	Đơn vị thuộc Viện Công nghệ Xi măng Vicem

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	118.800.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn		141.071.634
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	4.732.618.000	3.127.850.000
Tổng công ty Xi măng Việt Nam		
- Phí tư vấn	*461.330.912*	*364.685.554*
- Chi phí lãi vay	*788.963.015*	*916.312.330*

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả khác		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (Chi phí lãi vay)	9.832.202.743	9.443.239.728

Thù lao, Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Lê Xuân Khôi	Chủ tịch HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Trần Việt Hồng	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	211.728.815	269.091.724
Ông Nguyễn Hoàng Trí	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	195.254.238	240.142.759
Ông Trần Duy Việt	Thành viên HĐQT	36.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Danh Huyên	Thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm)	-	30.000.000
Ông Nguyễn Quang Tuân	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Lưu Văn Bòng	Phó Tổng giám đốc (nghỉ hưu ngày 01/07/2025)	159.254.237	204.142.759
Cộng		**686.237.290**	**833.377.241**

29. THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập, Thù lao của Ban kiểm soát Công ty chi trả trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Nguyễn Sỹ Linh	Trưởng Ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Ông Huỳnh Ngọc Khiêm	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24/04/2025)	16.000.000	21.500.000
Ông Đặng Ngọc Bảo	Thành viên	24.000.000	21.500.000
Bà Nguyễn Hồng Minh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24/04/2025)	8.000.000	-
Cộng		**84.000.000**	**79.000.000**

30. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Thuế tài nguyên

Công ty có nghĩa vụ tính và nộp thuế tài nguyên theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02/10/2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên kể từ ngày 20/11/2015. Theo quy định của Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) và trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp xuất khẩu bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Chi phí chế biến được xác định căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban nhân dân các tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý Nhà nước về cách tính chi phí chế biến để làm cơ sở xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư số 152. Theo đó, Công ty đang áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình và Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng ban hành theo các Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 27/08/2013 và Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015. Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế nếu phải áp dụng giá tính thuế mới.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

Một số số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được trình bày lại để có thể so sánh được với số liệu tương ứng trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Chi tiết như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ so sánh trước trình bày lại VND	Kỳ so sánh sau trình bày lại VND	Ảnh hưởng VND
Giá vốn hàng bán	11	164.676.049.261	141.778.376.116	(22.897.673.145)
Chi phí khác	32	10.243.179	22.907.916.324	22.897.673.145

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thị Thanh Chung	Đinh Ngọc Châu	Trần Việt Hồng